

BÁO CÁO

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

Năm học 2025 – 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Trường THPT Lê Văn Thiêm thực hiện công tác công khai đầu năm học 2025-2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên đơn vị: Trường THPT Lê Văn Thiêm
- Địa chỉ: Số 44 – Phố Ô Cách – Đức Giang – Long Biên – Hà Nội

Điện thoại: 0243 6526 110

Email: c3levanthiem@hanoiedu.vn

Website: <http://thpt-levanthiem.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Tư thực

- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

*** Sứ mệnh:** Xây dựng nhà trường trở thành nơi học tập và rèn luyện có nề nếp tốt, kỷ cương nghiêm, thực chất trong đánh giá kết quả giáo dục và ngày càng nâng cao. Mỗi học sinh đều có cơ hội được khai phóng, phát triển tối đa năng lực của bản thân. Ở đó học sinh không chỉ được trang bị kiến thức mà còn được tham gia các hoạt động trải nghiệm thực tế, định hướng nghề nghiệp, nhằm phát huy kỹ năng, tư duy sáng tạo để các em trở thành những công dân toàn cầu, hội nhập quốc tế.

*** Tầm nhìn:** Xây dựng trường học thân thiện - dân chủ - kỷ cương - hạnh phúc, có chất lượng cao của thành phố Hà Nội. Đào tạo được những công dân phát triển toàn diện 5 năng lực phẩm chất, 10 năng lực cốt lõi theo yêu cầu của chương trình GDPT mới: Mạnh về thể chất - phong phú về tâm hồn - vững vàng về tri thức - bản lĩnh trong ý chí, thích ứng trước những thay đổi trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Phương châm giáo dục và đào tạo của trường:

“Kì cương nghiêm - Chất lượng thực - Hiệu quả cao

Trường học thân thiện, hạnh phúc”

* Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện hoàn cảnh bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia ngay vào cuộc sống lao động, thích nghi được trước những tác động của bối cảnh kinh tế, xã hội, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế.

b) Mục tiêu về kết quả rèn luyện:

Số lượng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1565	1500	96%	65	4%				

c) Mục tiêu về kết quả học tập:

Số lượng	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1565	1096	70%	438	28%	31	2%		

d) Học sinh giỏi cụm Long Biên – Gia Lâm: 50/72 học sinh đạt giải.

e) Học sinh Giỏi thành phố: 02 học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Lê Văn Thiêm thành lập từ năm 1997 với tên gọi là trường Phổ thông trung học Dân lập Lê Văn Thiêm. Đến năm 2010 trường được ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định được chuyển đổi từ loại hình trường dân lập sang loại hình trường tư thục và đổi tên thành: Trường Trung học phổ thông Lê Văn Thiêm. Với bề dày truyền thống 28 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã được các cấp quản lý giáo dục, các bậc phụ huynh, học sinh và dư luận xã hội đánh giá là một cơ sở giáo dục đào tạo có uy tín - chất lượng cao của thành phố Hà Nội.

6. Người đại diện pháp luật :

Bà : Nguyễn Thị Kim Cúc

Địa chỉ nơi làm việc: Số 44 – Phố Ô Cách – Đức Giang – Long Biên – Hà Nội

Số điện thoại: 0904.666.126

Email: kimcuc1156@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

Quyết định thành lập: Số 2410/QĐ - UBND ngày 21/06/1997 của ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Quyết định chuyển đổi từ loại hình trường dân lập sang loại hình tư thục số 5680/QĐ-UB ngày 15/11/2010;

Quyết định số 1323/QĐ-SGD&ĐT ngày 31/8/2022 về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường THPT Lê Văn Thiêm.

Quyết định số 139/QĐ-SGD&ĐT ngày 24/01/2022 về việc công nhận lại Hiệu trưởng Trường THPT Lê Văn Thiêm;

Quyết định số 1794/QĐ-SGD&ĐT ngày 08/11/2022 về việc công nhận lại Phó Hiệu trưởng Trường THPT Lê Văn Thiêm;

Quyết định số 03/QĐ-LVT ngày 15/02/2014 về quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Lê Văn Thiêm;

8. Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026
- Kế hoạch trọng tâm năm học 2025-2026
- Quy chế chuyên môn
- Kế hoạch giảng dạy các môn
- Kế hoạch kiểm tra nội bộ
- Kế hoạch CNTT, Y tế,....

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Điều 8. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục phổ thông

* Cán bộ quản lý

+ Hiệu trưởng: 01 - Trình độ trên đại học: 01

+ Phó hiệu trưởng: 01 - Trình độ đại học: 01;

* Tổng số giáo viên: 81 người

+ Trình độ giáo viên đại học: 56 người; trên đại học: 25 người.

+ Giáo viên cơ hữu: 62 người, chiếm 76,54 %.

+ Giáo viên thỉnh giảng (có hợp đồng thỉnh giảng): 19 người, chiếm 23,46 %.

* Tổng số nhân viên: 16 (cơ hữu: 14 người, chiếm 87.5%), trong đó:

+ Bộ phận hành chính: 16 người.

+ Cán bộ thí nghiệm: 1 người kiêm nhiệm.

+ Cán bộ thư viện: 1 người kiêm nhiệm.

+ Nhân viên y tế: 1 người kiêm nhiệm.

+ Nhân viên kế toán: 2 người.

TT	Giáo viên môn	Tổng số	Chia ra		Chia theo trình độ đào tạo			
			Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Khác
1	Ngữ văn	13	13	0	9	4		
2	Lịch sử	5	3	2	3	2		
3	Địa lý	3	2	1	2	1		
4	GDKT&PL	5	4	1	5	0		
5	Tiếng Anh	17	13	4	14	3		
6	N.ngữ khác	1	0	1	1	0		
7	Toán học	11	11	0	5	6		
8	Vật lý	5	5	0	3	2		
9	Hóa học	4	3	1	2	2		
10	Sinh học	3	3	0	2	0	1	
11	Công nghệ	2	2	0	2	0		
12	Tin học	4	0	4	0	4		
13	GD thể chất	4	1	3	4	0		
14	GD quốc phòng	3	1	2	3	0		
15	HĐTN	1	1	0	1	0		
	Tổng cộng	81	62	19	59	21	1	
	Tỷ lệ %		76.54	23.46	71.60	27.16	1.23	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Tổng diện tích đất: 1273.2m², Điểm trường: 01;

- Tổng diện tích sử dụng: 2173.2 m²

- Tổng diện tích sân chơi: 900 m²

Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	26	26	0	0

Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm, chức năng):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1- Vật lý	1	30m ²		
Phòng chuẩn bị TH				
2- Hóa học				
Phòng chuẩn bị TH				
3- Sinh học				
Phòng chuẩn bị TH				
4- Công nghệ				
Phòng chuẩn bị TH	1	30 m ²		
5- Ngoại ngữ	1	30 m ²		
6- Tin học	1	50 m ²		
7- Phòng đa năng	1	50 m ²		
8- Thư viện	1	40 m ²		
Số lượng sách, tài liệu tham khảo	3000 cuốn	40 m ²	x	x
9- Nhà thể chất	Thuê TT VHTDTT Long Biên để học thể chất (Hợp đồng kèm theo) + Khu thể chất 400m ² tầng 4			
10- Phòng Y tế	1	30m ²		
Phòng QLHS	01	30m ²		
Phòng bảo vệ	01	15m ²		
Sân thể thao	01	300m ²		
Nhà xe giáo viên và học sinh	02	1.230m ²		

Trang thiết bị phục vụ dạy học:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Không sử dụng được
1- Bàn ghế học sinh	782	734	
+ Loại 2 chỗ ngồi	768	720	
+ Loại 3 chỗ ngồi	14	14	
2- Bàn ghế giáo viên	35	32	
3- Bảng	38	35	

Trong đó: Bảng thông minh	01	01	
4- Máy vi tính	55	55	
Chia ra:	45	45	
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	10	10	0
+ Kết nối Internet	100%	100%	0
4- Số máy in	8	8	0
5- Máy chiếu Projecter	37	29	0
6- Máy photocopy	02	02	0
7. Điều hòa	79	77	

Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT

TT	Môn học	Đơn vị tính	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
1	Toán học	Bộ	02	01	01	
2	Vật lý	Bộ	02	01	01	
3	Hoá Học	Bộ	3	3	3	
4	Sinh học	Bộ	2	2	2	
5	Địa lý	Tờ	5	5	5	
6	Công nghệ	Cái	4	0	0	Dùng chung
7	Giáo dục công dân	Tờ	8	8	8	Dùng chung
8	Lịch sử	Tờ	10	10	10	Nhiều
9	Tin học	Cái	45	45	45	Dùng chung
10	Văn học	Tờ	2	2	2	
11	Ngoại ngữ	Cái	2	2	2	
12	GD quốc phòng	Cái	6	6	6	
13	GD Thể chất	Cái	8	8	8	

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

STT	DANH MỤC SÁCH LỚP 10
1	Toán 10, tập 1 (Kết nối)
2	Toán 10, tập 2 (Kết nối)
3	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối)

4	Tiếng Anh 10 Global Success - Sách học sinh
5	Bài tập Toán 10, tập 1 (Kết nối)
6	Bài tập Toán 10, tập 2 (Kết nối)
7	Ngữ văn 10, tập 1 (Cánh diều)
8	Ngữ văn 10, tập 2 (Cánh diều)
9	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Cánh diều)
10	Lịch sử 10 (Cánh diều)
11	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 10 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 10 (Bóng đá) (Cánh diều)
13	Giáo dục thể chất 10 (Bóng rổ) (Cánh diều)
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Cánh diều)
15	Tin học 10 (Kết nối)
16	Hoá học 10 (Cánh diều)
17	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (Cánh diều)
18	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (Dành cho học sinh Trung học phổ thông - Theo CT GDPT 2018)
19	Bài tập Hóa học 10 (Cánh diều)
20	Sinh học 10 (Cánh diều)
21	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (Cánh diều)
22	Vật lý 10 (Kết nối)
23	Bài tập Vật lý 10 (Kết nối)
24	Chuyên đề học tập Vật lý 10 (Kết nối)
25	Địa lí 10 (Cánh diều)
26	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (Cánh diều)
27	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 (Cánh diều)
STT	DANH MỤC SÁCH KHOA LỚP 11
1	Toán 11, tập 1 (Kết nối)
2	Toán 11, tập 2 (Kết nối)
3	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối)
4	Tiếng Anh 11 Global Success - Sách học sinh
5	Bài tập Toán 11, tập 1 (Kết nối)

6	Bài tập Toán 11, tập 2 (Kết nối)
7	Ngữ văn 11, tập 1 (Cánh diều)
8	Ngữ văn 11, tập 2 (Cánh diều)
9	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Cánh diều)
11	Lịch sử 11 (Cánh diều)
11	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 11 (Cánh diều)
12	Giáo dục thể chất 11 (Bóng đá) (Cánh diều)
13	Giáo dục thể chất 11 (Bóng rổ) (Cánh diều)
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Cánh diều)
15	Tin học 11 (Kết nối)
16	Hoá học 11 (Cánh diều)
17	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Cánh diều)
18	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (Dành cho học sinh Trung học phổ thông - Theo CT GDPT 2018)
19	Bài tập Hóa học 11 (Cánh diều)
20	Sinh học 11 (Cánh diều)
21	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Cánh diều)
22	Vật lý 11 (Kết nối)
23	Bài tập Vật lý 11 (Kết nối)
24	Chuyên đề học tập Vật lý 11 (Kết nối)
25	Địa lí 11 (Cánh diều)
26	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Cánh diều)
27	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (Cánh diều)
STT	DANH MỤC SÁCH KHOA LỚP 12
1	Toán 12, tập 1 (Kết nối)
2	Toán 12, tập 2 (Kết nối)
3	Chuyên đề học tập Toán 12 (Kết nối)
4	Bài tập Toán 12, tập 1 (Kết nối)
5	Bài tập Toán 12, tập 2 (Kết nối)
6	Tiếng Anh 12 Global Success - Sách học sinh
7	Ngữ văn 12, tập 1 (Cánh diều)

8	Ngữ văn 12, tập 2 (Cánh diều)
9	Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 (Cánh diều)
11	Lịch sử 12 (Cánh diều)
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Cánh diều)
12	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 12 (Cánh diều)
13	Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá (Cánh diều)
14	Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ (Cánh diều)
15	Địa lí 12 (Cánh diều)
16	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12 (Cánh diều)
17	Hoá học 12 (Cánh diều)
18	Sinh học 12 (Cánh diều)
19	Chuyên đề học tập Sinh học 12 (Cánh diều)
20	Bài tập Hóa học 12 (Cánh diều)
21	Bài tập Sinh học 12 (Cánh diều)
22	Chuyên đề học tập Hóa học 12 (Cánh diều)
23	Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối)
24	Vật lý 12 (Kết nối)
25	Chuyên đề học tập Vật lý 12 (Kết nối)
26	Bài tập Vật lý 12 (Kết nối)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025 - 2026:

a) Kế hoạch tuyển sinh : (có văn bản kèm theo)

b) Kế hoạch giáo dục: (có văn bản kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa CSGD

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025:

a) Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025;

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		TỔNG SỐ	1,728	868	50.2	13	0.8	6	0.3			4	0.2
2	10	Tổng khối 10	530	255	48.1	4	0.8	2	0.4			2	0.4
3	11	Tổng khối 11	495	258	52.1	4	0.8	2	0.4			1	0.2
4	12	Tổng khối 12	703	355	50.5	5	0.7	2	0.3			1	0.1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT; Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

KHỐI	Tổng số HS	Trong đó: Nữ	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
			TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
TỔNG	1,728	868	1725	99.83	3	0.17				
K11	530	255	527	99.43	3	0.57				
K11	495	258	495	110						
K12	703	355	703	110						

KHỐI	Tổng số HS	Trong đó: Nữ	KẾT QUẢ HỌC LỰC							
			TỐT		KHÁ		T.BÌNH/ĐẠT		YẾU/C.ĐẠT	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
TỔNG	1,728	868	1128	65.28	599	34.66	1	0.06		
K11	530	255	289	54.53	241	45.47				
K11	495	258	314	63.43	180	36.36	1	0.2		
K12	703	355	525	74.68	178	25.32				

KHỐI	Tổng số HS	Trong đó: Nữ	DANH HIỆU			
			HSXS		HSG	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
TỔNG	1,728	868	70	4.05	1158	61.23
K11	530	255	16	3.02	273	51.51
K11	495	258	20	4.04	294	59.39
K12	703	355	34	4.84	491	69.84

- HSG: Hàng năm nhà trường tổ chức chọn đội tuyển học sinh bồi dưỡng từ sớm (có kế hoạch cụ thể) tham gia các kỳ thi HSG cấp Cụm, cấp TP Năm học 2024-2025 trường đạt 23 giải cấp Cụm gồm:

KHỐI 10									
Môn	Văn	Anh	Địa	Sử	Văn	Lí			
SL	1	1	2	3	10	1			
Giải	Nhi	Ba	KK	KK	KK	KK			
KHỐI 11									
Môn	Văn	Sử	Anh	Sử	Địa	Văn	Toán	Tin	Anh
SL	1	2	1	1	3	2	1	1	1
Giải	Nhi	Nhi	Ba	Ba	KK	KK	KK	KK	KK

- + Thi cuộc thi Tin học không chuyên cấp Quận (1 em đạt giải Ba - Lớp 10T3); Có HS thi cấp TP (em Nguyễn Hoàng Anh Tuấn – lớp 10T2)
- + Thi cuộc thi tìm hiểu ATGT cấp Quận đạt giải nhì và nhận bằng khen Thành đoàn Hà Nội.
- Tham gia các hoạt động TDDT:
- + Giải Chạy Báo Hà Nội mới cấp Quận do Quận LB tổ chức đạt giải nhì toàn đoàn và các giải cá nhân (1 nhất; 3 giải ba); 1 em được chọn đi thi TP.
- + Giải nhất kéo co cấp Quận khối THPT.
- + Giải 3 cấp Quận thi dân vũ.
- Giải nhất "Chân trời kiến thức" cấp Thành phố do SGD&ĐT Hà Nội kết hợp đài truyền hình tổ chức.
- c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình : 01
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THPT : 702/703
- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 15
- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học: 598/703

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG THÍ SINH TRÚNG TUYỂN (ĐỢT 1) THEO LỚP 12

STT	Lớp	Tổng số thí sinh	SL thí sinh tham gia xét tuyển	SL thí sinh trúng tuyển
1	12A1	46	45	45
2	12A2	44	42	39
3	12A3	47	47	45
4	12A4	44	36	33
5	12D1	46	44	44
6	12D10	39	34	35
7	12D11	44	42	37
8	12D2	46	45	44
9	12D3	43	39	34
10	12D4	44	36	34
11	12D5	46	44	39
12	12D6	39	33	31
13	12D7	39	35	29
14	12D8	46	40	36
15	12D9	45	42	38
16	12N1	45	37	35
TỔNG		703	641	598

Trường THPT Lê Văn Thiêm công khai trong trường học đầu năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Thông báo;
- Công khai trên Webservice;
- Lưu VP.



STT	Lớp	Tổng số thí sinh	Điểm đạt yêu cầu	STT thí sinh trúng tuyển
1	12A1	45	42	43
2	12A2	41	42	39
3	12A3	45	42	45
4	12A4	41	36	33
5	12B1	45	44	44
6	12B10	35	34	35
7	12B11	41	42	37
8	12B2	45	42	44
9	12B3	45	38	34
10	12B4	41	36	31
11	12B5	35	44	38
12	12B6	35	33	31
13	12B7	35	35	39
14	12B8	45	40	36
15	12B9	45	42	38
16	12B11	45	35	35
TỔNG		718	641	594